

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/KDTM-PT

Ngày: 27-9-2022

V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán  
hàng hóa (yêu cầu thực hiện nghĩa  
vụ thanh toán tiền).

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thu Phương

*Các Thẩm phán:* Bà Trịnh Thị Thu Lan

Ông Trần Mươi.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Quảng Ninh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:** Ông Hồ Hồng Quang – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2022/TLPT-KDTM ngày 18 tháng 8 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa (yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền)*”.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 06/2022/KDTM-ST ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2022/QĐ-PT ngày 30 tháng 8 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2022/QĐ-PT ngày 16/9/2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Công ty Cổ phần thương mại Kim khí H,

Địa chỉ trụ sở: phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Thế H, sinh năm 1960 – Giám đốc.

**- Bị đơn:** Công ty Cổ phần sở hữu T.

Địa chỉ trụ sở: số 20 đường M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ văn phòng giao dịch: Tầng X, tòa nhà N, đường L kéo dài (đường T), phường L, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Việt H, sinh năm 1970 – chức vụ: Tổng Giám đốc.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty Cổ phần sở hữu T:* Ông Vy Văn M, Luật sư thuộc Công ty TNHH V – thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội;

Địa chỉ: XXX, phường M, quận C, TP. Hà Nội.

- *Người kháng cáo:* Công ty Cổ phần sở hữu T, là bị đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa: Ông Phan Thế H, ông Trần Việt H, Luật sư Vy Văn M có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/01/2022, các đơn khởi kiện bổ sung, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày:*

Ngày 12/4/2016, Công ty Cổ phần Thương mại Kim khí H (sau đây gọi tắt là Công ty H) có ký hợp đồng kinh tế số XXX/CPHK-SHTT và phụ lục Hợp đồng số 01/PLHĐ/EVERNEW-KH ngày 02/01/2017, phụ lục Hợp đồng số 02PL/XXX/CPHK-SHTT ngày 15/6/2017, phụ lục Hợp đồng số 03PL/XXX/CPHK-SHTT ngày 17/7/2017, phụ lục Hợp đồng số 04PL/XXX/CPHK-SHTT ngày 25/12/2018 với Công ty Cổ phần Sở hữu T (sau đây gọi tắt là Công ty T) để bán thép cho các công trình mà Công ty này thi công.

Thực hiện hợp đồng này Công ty H đã giao thép cho Công trình Đập C tại D – Quảng Ngãi.

Tính đến cuối ngày 31/12/2021 số tiền Công ty T còn nợ lại là 873.171.278 đồng (Tám trăm bảy mươi ba triệu, một trăm bảy mươi một nghìn, hai trăm bảy mươi tám đồng).

Theo Hợp đồng cho phép chậm trả là 30 ngày sau khi nhận hàng nhưng cho đến nay Công ty T kéo dài không chịu thanh toán, Công ty H đã nhiều lần làm văn bản đề nghị thanh toán, vụ việc kéo dài Công ty T hứa hẹn thanh toán nhưng vẫn không trả tiền. Căn cứ vào khoản VI của Hợp đồng kinh tế XXX/CPHK-SHTT là mọi tranh chấp phát sinh trước hết phải do hai bên thương lượng giải quyết nhưng đã hơn 03 năm thương lượng không thành, Công ty T cố tình chây ỳ không trả.

Do vậy, Công ty H đã khởi kiện yêu cầu Công ty T thanh toán số tiền nợ tính đến ngày 31/12/2021 là 873.171.278 đồng (Tám trăm bảy mươi ba triệu, một trăm bảy mươi một nghìn, hai trăm bảy mươi tám đồng). Bao gồm: tiền nợ hàng là 254.641.083 đồng (Hai trăm năm mươi bốn triệu, sáu trăm bốn mươi một nghìn, không trăm tám mươi ba đồng), tiền lãi chậm trả là 618.530.195 đồng (Sáu trăm mười tám triệu, năm trăm ba mươi nghìn, một trăm chín mươi lăm đồng) và lãi chậm trả phát sinh từ ngày 01/01/2022 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Quá trình Tòa án thụ lý, hòa giải thì vào ngày 06/4/2022 Công ty T đã thanh toán số tiền nợ gốc là 254.641.083 đồng (Hai trăm năm mươi bốn triệu, sáu trăm bốn mươi một nghìn, không trăm tám mươi ba đồng) nên Công ty H xin rút yêu cầu khởi kiện đối với tiền nợ hàng là 254.641.083 đồng (Hai trăm năm mươi bốn triệu, sáu trăm bốn mươi một nghìn, không trăm tám mươi ba đồng).

Về mức lãi suất: Tại khoản 3 Điều III của Hợp đồng kinh tế số XXX/CPHK-SHTT ngày 12/4/2016 quy định: “Bên A đồng ý cho bên B chậm thanh toán tiền hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên A giao hàng cho bên B, với mức dư nợ luân chuyển là 700 triệu đồng. Nếu đến ngày thứ 31 mà bên B chưa thanh toán thì phải chịu lãi vay theo mức lãi suất quá hạn của Ngân hàng Công thương quy định tại thời điểm trên số tiền chưa thanh toán nhưng tối đa trễ hạn không quá 03 ngày” nên mức lãi suất mà Công ty H yêu cầu là 0.9583%/tháng.

Do đó, Công ty H yêu cầu Công ty T thanh toán tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 30/7/2017 đến ngày 31/3/2022 là 625.850.871 đồng (Sáu trăm hai mươi lăm triệu, tám trăm năm mươi nghìn, tám trăm bảy mươi một đồng).

Ngoài ra, nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết gì thêm.

***Tại bản tự khai, các bản trình bày tại các buổi làm việc và các biên bản hòa giải, đại diện bị đơn trình bày như sau:***

Ngày 12/4/2016, Công ty T có ký hợp đồng kinh tế số XXX/CPHK-SHTT và phụ lục Hợp đồng số 01/PLHĐ/EVERNEW-KH ngày 02/01/2017, phụ lục Hợp đồng số 02PL/XXX/CPHK-SHTT ngày 15/6/2017, phụ lục Hợp đồng số 03PL/XXX/CPHK-SHTT ngày 17/7/2017, phụ lục Hợp đồng số 04PL/XXX/CPHK-SHTT ngày 25/12/2018 với Công ty H để mua thép cho các công trình mà Công ty T thi công.

Thực hiện hợp đồng này Công ty T đã mua thép của Công ty H với tổng giá trị 13.372.681.780 đồng (Mười ba tỷ, ba trăm bảy mươi hai triệu, sáu trăm tám mươi một nghìn, bảy trăm tám mươi đồng), tính đến thời điểm khởi kiện Công ty T chỉ còn nợ lại Công ty H số tiền nợ mua hàng là 254.641.083 đồng (Hai trăm năm mươi bốn triệu, sáu trăm bốn mươi một nghìn, không trăm tám mươi ba đồng) và vào ngày 06/4/2022 Công ty T cũng đã thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc nói trên.

Đối với yêu cầu tính lãi phát sinh do chậm thanh toán của Công ty H là 625.850.871 đồng (Sáu trăm hai mươi lăm triệu, tám trăm năm mươi nghìn, tám trăm bảy mươi một đồng) thì Công ty T chỉ đồng ý thanh toán số tiền lãi chậm thanh toán là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng), vì tình hình dịch bệnh nên Công ty T gặp khó khăn đề nghị Công ty H cùng chia sẻ khó khăn với Công ty T.

Tại phiên tòa đại diện bị đơn trình bày giá trị tiền hàng chưa thanh toán cho nguyên đơn là 894.641.083 đồng mà bị đơn xác nhận tại Công văn

278/EVERNEW/CV-2019 ngày 25/10/2019 của Công ty T là xác nhận tổng nợ cung cấp thép của 02 công trình gồm: gói thầu số 08 – Dự án Đập C và công trình Đà Nẵng – Quảng Ngãi. Do đó, bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận 1 phần yêu cầu của nguyên đơn về phần tiền lãi chậm thanh toán về phần nợ lãi chậm thanh toán đối với số tiền nợ tiền hàng theo gói thầu số 8 - Dự án Đập Cà Ninh, cụ thể là 297.541.000 đồng.

Ngoài ra, bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết gì thêm.

*Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 06/2022/KDTM-ST ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi quyết định:*

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của Công ty Cổ phần Thương mại Kim khí H đối với Công ty Cổ phần Sở hữu T.

2. Buộc Công ty Cổ phần Sở hữu T phải trả cho Công ty Cổ phần Thương mại Kim khí H tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 31/3/2022 là: 625.850.871 đồng (Sáu trăm hai mươi lăm triệu, tám trăm năm mươi nghìn, tám trăm bảy mươi một đồng);

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Thương mại Kim khí H với Công ty Cổ phần Sở hữu T về tiền nợ mua hàng hóa theo Hợp đồng XXX/CPHK-SHTT ngày 12/4/2016 số tiền 254.641.083 đồng (Hai trăm năm mươi bốn triệu, sáu trăm bốn mươi một nghìn, không trăm tám mươi ba đồng).

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty Cổ phần Sở hữu T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm với số tiền là 29.034.000 đồng (Hai mươi chín triệu, không trăm ba mươi bốn nghìn đồng).

- Hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần Thương mại Kim khí H số tiền 19.097.000 đồng (Mười chín triệu, không trăm chín mươi bảy nghìn đồng) mà Công ty Cổ phần Thương mại Kim khí H đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001518, ngày 15/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo.

*Ngày 22 tháng 6 năm 2022, Công ty Cổ phần sở hữu T kháng cáo với nội dung:* Kháng cáo toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2022/KDTM-ST ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi theo hướng sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty T xác định kháng cáo bản án sơ thẩm về số tiền lãi phải trả cho Công ty H. Không kháng cáo số tiền nợ gốc Công ty T đã trả cho Công ty H 254.641.083 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử nội dung này.

*Ý kiến của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty Cổ phần sở hữu T tại phiên tòa:*

Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vượt quá phạm vi khởi kiện của Công ty H, vì Công ty H khởi kiện nợ của Hợp đồng số XXX/CPHK-SHTT, nhưng chỉ riêng công nợ của Dự án đập C, còn đối với công nợ của Dự án cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi, Công ty H không khởi kiện Công ty T.

Thông qua Phụ lục Hợp đồng số 01 và 02, Công ty H đã gia hạn thời hạn trả nợ cho Công ty T, nên thời gian gia hạn trả nợ Công ty T không có nghĩa vụ trả tiền lãi cho Công ty H. Qua việc tính lại tiền lãi thì Công ty T chỉ còn nợ lãi là 23.994.000 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giữa Công ty H và Công ty T có nhiều văn bản đối chiếu công nợ, xác nhận công nợ nhưng giữa hai Công ty chưa thanh lý hợp đồng nên con số tại các văn bản đối chiếu công nợ của Công ty T không phải là con số chính xác. Trong quá trình giải quyết vụ án Công ty T có quyền xem xét lại số liệu Công ty H đã tính, Công ty T thấy không đúng. Nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của Công ty T.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn xác định chỉ kháng cáo phần yêu cầu nguyên đơn xem xét lại về phần trả nợ lãi chậm thanh toán, thì thấy: Tại đơn khởi kiện ngày 21/01/2022, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ lãi chậm thanh toán đến ngày 31/12/2021 là 618.530.195 đồng và lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 31/12/2021 đến khi xét xử sơ thẩm. Kèm theo Đơn khởi kiện, nguyên đơn có cung cấp biểu mục 1a: Bảng chi tiết công nợ thể hiện, nguyên đơn tính lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2021, lãi suất 0,9583%/tháng, tổng số tiền bị đơn nợ lãi chậm thanh toán là 618.530.195 đồng. Đến ngày 04/5/2022, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán đầy đủ nợ lãi chậm thanh toán tiền hằng tháng tính đến ngày 31/3/2022 là 625.850.871 đồng.

Tại khoản 3 Điều III của Hợp đồng kinh tế số XXX/CPHK-SHTT ngày 12/4/2016 quy định: “*Bên A đồng ý cho bên B chậm thanh toán tiền hàng trong*

*vòng 30 ngày kể từ ngày bên A giao hàng cho bên B, với mức dư nợ luân chuyển là 700 triệu đồng. Nếu đến ngày thứ 31 mà bên B chưa thanh toán thì phải chịu lãi vay theo mức lãi suất quá hạn của Ngân hàng Công thương quy định tại thời điểm trên số tiền chưa thanh toán nhưng tối đa trễ hạn không quá 03 ngày..”.*

Như vậy, căn cứ quy định tại Điều 306 Luật Thương mại và cam kết tại Hợp đồng thì bị đơn phải chịu lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất quá hạn của Ngân hàng Công thương tại thời điểm thanh toán trễ hạn. Tại đơn khởi kiện và các bản trình bày, nguyên đơn áp dụng lãi suất để tính tiền nợ chậm thanh toán là 0,9583%/tháng (tương đương 11,4996%/năm) là đảm bảo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và cam kết tại Hợp đồng kinh tế số XXX/2016/CPHK-SHTT và 04 phụ lục hợp đồng được ký kết giữa các bên. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại chậm thanh toán tính từ ngày 30/6/2017 đến ngày 31/3/2022 với tổng số tiền 625.850.871 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Phía bị đơn cho rằng, giá trị tiền hàng chưa thanh toán cho nguyên đơn là 894.641.083 đồng mà bị đơn xác nhận tại Công văn số 278/EVERNEW/CV-2019 ngày 25/10/2019 của Công ty Cổ phần sở hữu T là xác nhận tổng nợ cung cấp thép của 02 công trình gồm: Gói thầu số 08 – Dự án Đập C và công trình Đà Nẵng – Quảng Ngãi. Do đó, bị đơn đề nghị chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về phần tiền lãi chậm thanh toán về phần nợ lãi chậm thanh toán đối với số tiền nợ tiền hàng theo gói thầu số 8 - Dự án Đập Cà Ninh.

Xét thấy, trong quá trình thụ lý vụ án, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải phía bị đơn không có ý kiến gì đối với phần nợ tiền hàng, nợ lãi chậm thanh toán do nguyên đơn đưa ra, không đề cập việc số tiền nợ tiền hàng nêu trên có liên quan đến công trình Đà Nẵng – Quảng Ngãi và cũng không có yêu cầu phản tố. Do đó, yêu cầu của bị đơn không đủ cơ sở để chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy kháng cáo của Công ty Cổ phần Sở hữu T là không có căn cứ chấp nhận.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2022/KDTM-ST ngày 10/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi xét xử là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Không chấp nhận kháng cáo bị đơn, Công ty Cổ phần Sở hữu T, giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2022/KDTM-ST ngày 10/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên theo quy định pháp luật.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T cho rằng, "Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vượt quá phạm vi khởi kiện của Công ty H, vì Công ty H khởi kiện nợ của Hợp đồng số XXX, nhưng chỉ riêng công nợ của Dự án đập C, còn đối với công nợ của Dự án cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi, Công ty H không khởi kiện Công ty T", Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo pháp luật của hai Công ty, đều xác nhận giữa hai Công ty chỉ ký một Hợp đồng mua bán sắt thép số XXX/CPHK-SHTT ngày 12/4/2016 và các Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 02/01/2017; 02PL/XXX ngày 15/6/2017; 03PL/XXX ngày 17/7/2017; 02/PKHĐ ngày 02/01/2018 và 04PL/XXX ngày 25/12/2018. Như vậy đủ cơ sở kết luận nợ của Công ty T chỉ trên cơ sở Hợp đồng mua bán sắt thép số XXX/CPHK-SHTT.

Nội dung Đơn khởi kiện ngày 21/01/2022 của Công ty H cũng xác định "Công ty H căn cứ vào khoản VI của Hợp đồng mua bán sắt thép số XXX/CPHK-SHTT là mọi tranh chấp phát sinh phải do hai bên thương lượng giải quyết nhưng qua hơn 3 năm việc thương lượng không thành, bên bị đơn chây ỳ không trả. Do vậy nay Công ty khởi kiện ra Tòa án đề quý Tòa xem xét số nợ..." Như vậy, Công ty H khởi kiện nợ trên cơ sở Hợp đồng mua bán sắt thép số XXX/CPHK-SHTT và các Phụ lục hợp đồng. Còn nội dung "Thực hiện hợp đồng này công ty chúng tôi đã giao thép cho công trình đập C tại D – Quảng Ngãi", chỉ là việc trình bày về công việc thực hiện của Công ty H. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến nêu trên của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo pháp luật của Công ty T xác định, Công ty T không kháng cáo đối với nội dung Công ty H rút một phần yêu cầu khởi kiện, và được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận "Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Thương mại Kim khí H với Công ty Cổ phần Sở hữu T về tiền nợ mua hàng hóa theo Hợp đồng XXX/CPHK-SHTT ngày 12/4/2016 số tiền 254.641.083 đồng nợ gốc". Công ty T kháng cáo nội dung Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty T phải trả tiền lãi với số tiền 625.850.871 đồng; Công ty T chỉ đồng ý trả 23.994.000 đồng tiền lãi cho Công ty H đối với số tiền lãi phải trả của Dự án đập C – D. Như vậy, việc Công ty T thay đổi nội dung kháng cáo không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu, căn cứ khoản 2 Điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Xét nội dung kháng cáo của Công ty T

[2.1] Công ty H với Công ty T có ký Hợp đồng mua bán sắt thép số XXX/CPHK-SHTT ngày 12/4/2016 và các Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 02/01/2017; 02PL/XXX ngày 15/6/2017; 03PL/XXX ngày 17/7/2017; 02/PKHĐ

ngày 02/01/2018 và 04PL/XXX ngày 25/12/2018 để mua bán sắt thép cho các công trình mà Công ty T đang tiến hành thi công.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng Công ty H đều ghi rõ trong các Hóa đơn giá trị gia tăng là xuất hàng cho Hợp đồng XXX/CPHK-SHTT, ngày 12/4/2016. Việc giao nhận thép giữa hai Công ty trong thời gian thực hiện hợp đồng không có khiếu nại theo Điều 318 Luật Thương mại, nên đủ cơ sở để kết luận Công ty T không khiếu nại về địa điểm giao hàng. Đồng thời, theo thỏa thuận tại khoản 2 Điều IV của Hợp đồng XXX/CPHK-SHTT, thì Công ty T đặt hàng, Công ty H có trách nhiệm giao hàng theo yêu cầu của Công ty T "*Kịp thời bố trí người, phương tiện kho bãi nhận hàng...*". Như vậy, việc giao nhận hàng giữa hai Công ty phải có sự thỏa thuận về địa điểm giao nhận hàng. Công Ty T sử dụng Thép mua của Công ty H vào các dự án do Công ty T thực hiện thì đây là quyền của Công ty T, nên việc Công ty T cho rằng nợ tiền của Công ty H đối với Dự án đập C khác với dự án đường Cao tốc Quảng Ngãi – Đà Nẵng không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Xác định Công ty H có quyền yêu cầu thanh toán tiền nợ trên cơ sở Hợp đồng đã ký với Công ty T.

[2.2] Công Ty T cho rằng Công ty H đã đồng ý gia hạn nợ cho Công ty T tại các Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 02/01/2017; 03PL/XXX ngày 17/7/2017 và 02/PLHĐ ngày 02/01/2018, nên thời gian gia hạn trả nợ Công ty T không phải trả tiền lãi cho Công ty H. Hội đồng xét xử thấy rằng, việc gia hạn trả nợ không đồng nghĩa với việc không phải trả tiền lãi theo như thỏa thuận tại Điều III của Hợp đồng mua bán sắt thép số XXX/CPHK-SHTT, "*Bên A đồng ý cho bên B chậm thanh toán tiền hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên A giao hàng cho bên B, với mức dư nợ luân chuyển là 700 triệu đồng. Nếu đến ngày thứ 31 mà bên B chưa thanh toán thì phải chịu lãi vay theo mức lãi suất quá hạn của Ngân hàng Công thương quy định tại thời điểm trên số tiền chưa thanh toán nhưng tối đa trễ hạn không quá 03 ngày.*" và tại Phụ lục hợp đồng số 03PL/XXX/CPHK-SHTT ngày 17/7/2017 quy định: "*Nếu đến ngày thứ 31 mà bên B chưa thanh toán thì phải chịu lãi vay theo mức lãi suất được hai bên thỏa thuận trên số tiền chưa thanh toán nhưng tối đa trễ hạn không quá 03 ngày*".

Điều VII của Hợp đồng mua bán sắt thép số XXX/CPHK-SHTT có thỏa thuận thời hạn kết thúc hợp đồng "*Hợp đồng có hiệu lực đến ngày 30/6/2017 và khi các bên hoàn thành mọi nghĩa vụ cam kết*". Điều này được hiểu hai Công ty ký Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 02/01/2017; 03PL/XXX ngày 17/7/2017 và 02/PLHĐ ngày 02/01/2018 nhằm mục đích gia hạn thời gian trả tiền, chứ không có thỏa thuận Công ty T không phải trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền hàng. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận khai nại này của Công ty T.

[2.3] Tại Bản tự khai ngày 04/5/2022 (bút lục 146) của Người đại diện theo ủy quyền của Công ty T, ông Hồ Văn Hùng xác nhận Công ty còn nợ Công ty H 254.641.083 đồng nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 03/5/2022 là 625.850.871 đồng; Biên bản hòa giải ngày 04/5/2022 (bút lục 150, 151) ông Hùng trình bày "*Về tiền lãi phát sinh như trình bày của nguyên đơn thì bị đơn chỉ đồng ý thanh*



toán 400.000.000 đồng, đề nghị nguyên đơn chia sẻ khó khăn với bị đơn mà đồng ý với ý kiến của bị đơn đưa ra". Như vậy, Công ty T xác định Công ty H khởi kiện nợ của Hợp đồng XXX/CPHK-SHTT trong đó có số tiền nợ gốc, nợ lãi Công ty phải trả cho Công ty H, nên khai nại của Công ty T cho rằng chỉ còn nợ Công ty H 23.994.000 đồng là không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[2.4] Căn cứ theo thỏa thuận giữa hai Công ty tại khoản 3 Điều III của Hợp đồng kinh tế số XXXCPHK-SHTT và Phụ lục hợp đồng số 03PL/XXX ngày 17/7/2017 thì, khi Công ty T chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì phải trả tiền lãi đối với số tiền do chậm thanh toán, theo mức lãi suất cho vay quá hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Hội đồng xét xử thấy, thỏa thuận giữa hai Công ty tại Hợp đồng và phụ lục hợp đồng không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên những thỏa thuận có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hai pháp nhân ký kết. Theo quy định tại Điều 24 Luật Thương mại, hiện nay, lãi suất cho vay ngắn hạn (12 tháng) của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là 9,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% mức lãi suất cho vay, tương đương là 14,25%/năm. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi đối với số tiền chậm thanh toán với lãi suất là 0,9583%/tháng tương đương với mức lãi là 11,4996%/năm; như vậy lãi suất nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn đối với các khoản vay ngắn hạn mà Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đang thực hiện và thấp hơn lãi suất được 02 Công ty thỏa thuận tại khoản 3 Điều III của Hợp đồng kinh tế số XXX/CPHK-SHTT ngày 12/4/2016 và Phụ lục hợp đồng số 03PL/XXX/CPHK-SHTT ngày 17/7/2017. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu tính lãi chậm thanh toán của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm thanh toán với lãi suất là 0,9583%/tháng là hoàn toàn có lợi cho bị đơn.

[2.5] Sau khi giao nhận hàng và thanh toán tiền hàng theo Hợp đồng kinh tế số XXX/CPHK-SHTT ngày 12/4/2016 và các Phụ lục Hợp đồng giữa Công ty H, Công ty T đã nhiều lần đối chiếu công nợ với nhau. Ngày 30/10/2019, Công ty T gửi Công văn số 284/EVERNEW/CV-2019 xác định giá trị hàng hóa Công ty H đã cung cấp cho công ty T là 13.372.681.780 đồng, giá trị tiền hàng đã thanh toán là 12.478.040.697 đồng, còn lại số tiền gốc chưa thanh toán là 894.641.083 đồng. Tại mục: 2/ Tiền lãi của Công văn số 284/EVERNEW/CV-2019 Công ty T xác nhận: *Tiền lãi cho phần chậm trả đến ngày 30/09/2019 là 487.527.000 đồng (bút lục 95); ngày 15/6/2021 Công ty H gửi văn bản số 4279/CPHK đến Công ty T, trong đó có nội dung " Công ty chúng tôi đồng ý cách tính lãi chậm trả phải thu như quý công ty xác nhận là 487.527.000 đồng, về lãi chậm trả phát sinh tính từ tháng 10/2019 trở đi được tính ...0,9583%/tháng, theo quan điểm hai bên cùng chia sẻ, vậy tính đến ngày 15/6/2021 tổng công nợ là 883.876.488 đồng, trong đó nợ gốc là 284.641.083 đồng"* (bút lục 96, 97). Như vậy, đủ cơ sở để khẳng định tính đến ngày 30/09/2019 Công ty T và Công ty H thống nhất nợ gốc Công ty T chưa thanh toán 284.641.083 đồng và nợ lãi chưa trả 487.527.000 đồng cho Công ty H.

Theo thỏa thuận giữa hai Công ty, từ ngày 01/10/2019 đến ngày 15/12/2021, Công ty T tiếp tục còn phải chịu khoản tiền lãi do chậm thanh toán nợ gốc cho Công ty H là 131.003.195 đồng (Bút lục 101, 102) và từ ngày 16/12/2021 cho đến ngày 31/3/2022 Công ty T tiếp tục còn phải chịu khoản tiền lãi do chậm thanh toán nợ gốc cho Công ty H là 8.703.470 đồng (Bút lục 175).

Như vậy tiền lãi tính đến ngày 31/3/2022 Công ty T chưa thanh toán cho Công ty H là 487.527.000 đồng + 131.003.195 đồng + 8.703.470 đồng = 627.233.665 đồng.

Hội đồng xét xử thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty T trả cho Công ty H 625.850.871 đồng, như vậy có lợi cho Công ty T.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty T không giao nộp được tài liệu nào để chứng minh việc tính lãi của Công ty H không đúng thỏa thuận giữa hai Công ty tại khoản 3 Điều III của Hợp đồng kinh tế số XXX/CPHK-SHTT ngày 12/4/2016 và Phụ lục hợp đồng số 03PL/XXX/CPHK-SHTT ngày 17/7/2017, hoặc cao hơn lãi suất quy định tại Điều 50, Điều 51, Điều 306 Luật Thương mại.

Với những nhận định trên, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của Công ty T về việc chỉ đồng ý trả tiền lãi cho Công ty H đối với dự án Đập C – D số tiền 23.994.000 đồng.

[4] Bị đơn yêu cầu Công ty H xem xét giảm một phần lãi cho Công ty T do ảnh hưởng của dịch Covid – 19 nên tình hình tài chính của Công ty T hết sức khó khăn, tuy nhiên, trong các Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng kèm theo mà nguyên đơn và bị đơn đã ký kết vào các năm 2016, 2017 và 2018, không có bất kỳ thỏa thuận nào về việc nếu bị đơn bị ảnh hưởng do dịch bệnh Covid – 19 thì công ty H xem xét giảm lãi suất do chậm thanh toán cho bị đơn và tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn cũng không đồng ý thỏa thuận xem xét giảm lãi cho bị đơn. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị đơn.

[5] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Với những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Công ty Cổ phần sở hữu T, quyết định giữ nguyên Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 06/2022/KDTM-ST ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi

[7] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty Cổ phần Sở hữu Thiên phải chịu 2.000.000 đồng tiền án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà Công ty Cổ phần Sở hữu Thiên đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003268 ngày 12/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

[8] Đề nghị của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty Cổ phần sở hữu T không được Hội đồng xét xử chấp nhận

[9] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 50, Điều 55 và Điều 306 Luật thương mại năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần Sở hữu T;
- Giữ nguyên Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 06/2022/KDTM-ST ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

#### *Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần thương mại Kim khí H đối với Công ty Cổ phần sở hữu T.

2. Buộc Công ty Cổ phần sở hữu T phải trả cho Công ty Cổ phần thương mại Kim khí H tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 31/3/2022 là 625.850.871 đồng (Sáu trăm hai mươi lăm triệu, tám trăm năm mươi nghìn, tám trăm bảy mươi một đồng).

3. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Thương mại Kim khí H với Công ty Cổ phần Sở hữu T về tiền nợ mua hàng hóa theo Hợp đồng XXX/CPHK-SHTT ngày 12/4/2016 số tiền 254.641.083 đồng (Hai trăm năm mươi bốn triệu, sáu trăm bốn mươi một nghìn, không trăm tám mươi ba đồng).

4. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty Cổ phần Sở hữu T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm với số tiền là 29.034.000 đồng (Hai mươi chín triệu, không trăm ba mươi bốn nghìn đồng).

- Hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần Thương mại Kim khí H số tiền 19.097.000 đồng (Mười chín triệu, không trăm chín mươi bảy nghìn đồng) mà Công ty Cổ phần Thương mại Kim khí H đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001518 ngày 15/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty Cổ phần Sở hữu T phải chịu 2.000.000 đồng tiền án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà Công ty Cổ phần Sở hữu T đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003268 ngày 12/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

*Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS huyện B;
- TAND huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Thu Phương**

**Thành viên Hội đồng xét xử**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Trịnh Thị Thu Lan**

**Trần Mươi**

**Phạm Thị Thu Phương**